

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 749/2026/DS-ST
Ngày: 23-4-2026
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Ân.
- Bà Võ Thị Thanh Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 941/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 501/2026/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 969/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Công ty T (VIỆT NAM)

Tên viết tắt: Công ty T.

Địa chỉ: I P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: I P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lâm Thị Thùy D sinh năm 2000. (vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Phòng số 401, tầng 4, tòa nhà số G T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Võ Thị Kim L, sinh năm: 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: 2 L, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Công ty T (VIỆT NAM) là bà Lâm Thị Thùy D trình bày như sau:

Ngày 20/3/2024, Công ty T (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là Công ty T) ký Hợp đồng tín dụng số: 5387644 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho bà Võ Thị Kim L với khoản vay trị giá 21.540.000 đồng (gồm 20.000.000 đồng giải ngân ngày 21/03/2024 qua số tài khoản 105867290696 mở tại ngân hàng V và 1.540.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay).

-Mức lãi suất trong hạn là 58%/năm (một năm là 365 ngày);

-Lãi suất quá hạn = 150% x Lãi suất trong hạn% x Số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn: 365 ngày

-Lãi chậm trả = 10% x Số tiền lãi trong hạn chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn: 365 ngày

Sau khi ký kết, Công ty T đã giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Võ Thị Kim L. Theo Hợp đồng tín dụng, bà Võ Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng trong kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày 25/04/2024 đến ngày 25/03/2027.

Sau khi được giải ngân bà Võ Thị Kim L đã thanh toán 5.115.810 đồng (Trong đó: G đã trả: 837.879đồng; L1 đã trả: 4.265.931đồng; Phí thu hộ đã trả: 12.000 đồng). Tuy nhiên, từ ngày 28/10/2024 bị đơn đã không thanh toán đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty T đã giải ngân. Do đó, kể từ ngày 25/8/2024 (kỳ thanh toán thứ 5) công ty bắt đầu tính nợ quá hạn đối với từng kỳ thanh toán mà bị đơn vi phạm.

Công ty T đã tiến hành liên hệ qua điện thoại đề nghị bà Võ Thị Kim L thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình theo hợp đồng. Đồng thời, Công ty T cũng đã gửi thư đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán, để thông báo trực tiếp cho bà Võ Thị Kim L biết về việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Tuy nhiên, bà Võ Thị Kim L vẫn không có bất kỳ hành động thực tế nào thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho phía Công ty T.

Do đã gửi thông báo nhắc nợ nhưng bà Võ Thị Kim L vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo HĐTD cho phía Công ty.

Nay Công ty T (VIỆT NAM) yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc bị đơn bà Võ Thị Kim L thanh toán cho Công ty tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 23/4/2026 là 44.570.130 đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 20.702.121 đồng.

- Số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 16.619.589 đồng.

- Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 5.687.337 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 1.561.083 đồng.

Ngoài ra Công ty còn yêu cầu cá nhân bà Võ Thị Kim L phải thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 24/4/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay theo hợp đồng đã ký.

Cách tính lãi trên được căn cứ tại Điều 8.3 Hợp đồng tín dụng, Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, và Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị Kim L vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty T (Việt Nam) khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bà bà Võ Thị Kim L. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Hợp đồng bà Võ Thị Kim L có ghi địa chỉ tại: 2 L, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện hợp pháp của Công ty T là bà Lâm Thị Thùy D vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn bà Võ Thị Kim L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Lâm Thị Thùy D, bà Võ Thị Kim L theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự, người đại diện hợp pháp của các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện. Do đó, căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không xem xét về thời hiệu khởi kiện vụ án.

[4] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào năm 2024. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015,

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các văn bản hướng dẫn làm cơ sở để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[5.1] Tòa án triệu tập bà Võ Thị Kim L đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng bà L không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, bà L đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[5.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán nợ gốc:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/4/2024; Giấy phép số 73/GP-NHNN ngày 12/11/2021 về thành lập và hoạt động Công ty T (Việt Nam); Điều lệ của Công ty T (Việt Nam) thì Công ty T (Việt Nam) là tổ chức tín dụng và được thực hiện cấp tín dụng”.

[5.3]. Xét Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5387644 lập ngày 20/3/2024 giữa Công ty T (Việt Nam) và bà Võ Thị Kim L được lập trên cơ sở sự tự nguyện của hai bên, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và có giá trị ràng buộc giữa các bên để thực hiện hợp đồng, là cơ sở pháp lý để mỗi bên xác định quyền và nghĩa vụ của mình.

[5.4]. Căn cứ Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5387644 lập ngày 20/3/2024 thể hiện Công ty T (Việt Nam) đã cấp hạn mức tín dụng cho bà L với số tiền là 21.540.000 đồng gồm 20.000.000 đồng giải ngân ngày 21/03/2024 qua số tài khoản 105867290696 mở tại ngân hàng V và 1.540.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay.

Căn cứ vào Phiếu báo nợ ngày giao dịch 21/3/2024; Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT CA do Công ty T (Việt Nam) cung cấp có cơ sở xác định bà Võ Thị Kim L đã được Công ty cấp hạn mức tín dụng với số tiền 20.000.000 đồng và tiền bảo hiểm 1.540.000 đồng. Số tiền trên đã được Công ty chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản số 105867290696 ngân hàng C (V) đứng tên bà Võ Thị Kim L.

Theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng thì bà L có trách nhiệm trả góp hàng tháng với số tiền là 1.287.905 đồng trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày 25/04/2024 đến ngày 25/03/2027.

Căn cứ Báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng; Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng do Công ty T (Việt Nam) cung cấp thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Võ Thị Kim L đã thanh toán cho Công ty được 5.115.810 đồng (Trong đó: Gốc đã trả: 837.879 đồng; L1 đã trả: 4.265.931 đồng; Phí thu hộ đã trả: 12.000 đồng).

Bà Võ Thị Kim L đã ngưng việc thanh toán trả góp hàng tháng cho Công ty từ ngày 28/10/2024 cho đến nay. Tạm tính đến ngày 23/4/2026 bà Võ Thị Kim L còn phải thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) số tiền nợ gốc là 20.702.121 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) yêu cầu bà Võ Thị Kim L phải thanh toán số nợ gốc là 20.702.121 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật...”.

Tại khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định: “4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.”

Tại Mục 8.3 của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5387644 lập ngày 20/3/2024 có quy định về trả nợ trễ hạn “... khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận thì ngoài việc trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận thì khách hàng còn phải chịu tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn và tiền lãi chậm trả...”.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5387644 lập ngày 20/3/2024 thì giữa Công ty T (Việt Nam) và bà B Võ Thị Kim L có thỏa thuận về lãi suất là 58.00%/năm, tương ứng là 4.833%/tháng.

Căn cứ Báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng; Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng do Công ty T (Việt Nam) cung cấp thể hiện từ ngày 28/10/2024 cho đến nay bị đơn bà Võ Thị Kim L đã ngưng không thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty theo thỏa thuận. Tạm tính đến ngày 23/4/2026, số tiền lãi mà bà L phải thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) là: Số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 16.619.589 đồng; Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 5.687.337 đồng; Số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 1.561.083 đồng.

Việc bị đơn ngưng trả tiền vốn và lãi hàng tháng cho nguyên đơn là đã vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng tín dụng. Công ty T (Việt Nam) khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Kim L2 số tiền gốc và lãi là có cơ sở theo quy định tại các Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[6]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì:

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7]. Từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) đối với bị đơn bà Võ Thị Kim L.

Buộc bà Võ Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tạm tính đến ngày 23/4/2026 là 44.570.130 (bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, một trăm ba mươi) đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 20.702.121 (hai mươi triệu, bảy trăm linh hai nghìn, một trăm hai mươi một) đồng.
- Số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 16.619.589 (mười sáu triệu, sáu trăm mười chín nghìn, năm trăm tám mươi chín) đồng.
- Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 5.687.337 (năm triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm ba mươi bảy) đồng.
- Số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 1.561.083 (một triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, không trăm tám mươi ba) đồng.

Đồng thời bị đơn bà Võ Thị Kim L có nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng số 5387644 lập ngày 20/3/2024 cho đến khi bị đơn trả nợ xong.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn bà Võ Thị Kim L3 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.228.507 đồng.

Nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; sửa đổi bổ sung năm 2025.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn bà Võ Thị Kim L.

1.1. Buộc bà Võ Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tạm tính đến ngày 23/4/2026 theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5387644 lập ngày 20/3/2024 là 44.570.130 (bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, một trăm ba mươi) đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 20.702.121 (hai mươi triệu, bảy trăm linh hai nghìn, một trăm hai mươi mốt) đồng.

- Số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 16.619.589 (mười sáu triệu, sáu trăm mười chín nghìn, năm trăm tám mươi chín) đồng.

- Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 5.687.337 (năm triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm ba mươi bảy) đồng.

- Số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 1.561.083 (một triệu, năm trăm sáu mươi mốt nghìn, không trăm tám mươi ba) đồng.

1.2. Kể từ ngày 24/4/2026, bà Bà Võ Thị Kim L còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5387644 lập ngày 20/3/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Công ty T (Việt Nam) thì lãi suất mà bà Võ Thị Kim L phải tiếp tục thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty T (Việt Nam).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Võ Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.228.507 (hai triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm linh bảy) đồng.

2.2. H lại cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 676.349 (sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, ba trăm bốn mươi chín) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023641 ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND KV10 – TP . HCM;
- THADS TP . HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Thị Vân Hương

